

Tên: .....

Week: 4

Lớp: S5...

Từ vựng & Ngữ pháp HW: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## UNIT 2: FOOD AND HEALTH – VOCABULARY & PRESENTATION

### A. THEORY

#### I. VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://on.soundcloud.com/F4F00H0O9uV3P0QiWX>



#### - Cold & Flu Symptoms:

| No. | Words / Phrases    | Meanings | Pictures |
|-----|--------------------|----------|----------|
| 1.  | runny nose (phr)   | sổ mũi   |          |
| 2.  | blocked nose (phr) | ngẹt mũi |          |
| 3.  | sneezing (n)       | hắt hơi  |          |

| No. | Words / Phrases   | Meanings | Pictures |
|-----|-------------------|----------|----------|
| 4.  | sore throat (phr) | đau họng |          |
| 5.  | fever (n)         | sốt      |          |
| 6.  | shivering (n)     | run rẩy  |          |

#### - Pain & Physical Symptoms:

| No. | Words / Phrases  | Meanings      | Pictures |
|-----|------------------|---------------|----------|
| 1.  | head hurts (phr) | đau đầu       |          |
| 2.  | headache (n)     | chứng đau đầu |          |
| 3.  | earache (n)      | đau tai       |          |

| No. | Words / Phrases  | Meanings           | Pictures |
|-----|------------------|--------------------|----------|
| 4.  | feel dizzy (phr) | cảm thấy chóng mặt |          |
| 5.  | feel sick (phr)  | cảm thấy buồn nôn  |          |
| 6.  | sweating (n)     | đổ mồ hôi          |          |

#### - Other Illness & Health Expressions:

| No. | Words / Phrases  | Meanings            | Pictures |
|-----|------------------|---------------------|----------|
| 1.  | no energy (phr)  | không có năng lượng |          |
| 2.  | lost voice (phr) | mất giọng           |          |
| 3.  | cold (n)         | cảm lạnh            |          |

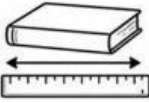
| No. | Words / Phrases | Meanings     | Pictures |
|-----|-----------------|--------------|----------|
| 4.  | virus (n)       | vi-rút       |          |
| 5.  | regularly (adv) | thường xuyên |          |

## II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại các từ nhé:

<https://on.soundcloud.com/XQJhAgEHvv96rm9kkC>



| No. | Words / Phrases    | Meanings                  | Pictures                                                                          | No. | Words / Phrases | Meanings       | Pictures                                                                            |
|-----|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | length (n)         | chiều dài                 |  | 4.  | tourist (n)     | khách du lịch  |  |
| 2.  | discount (n)       | giảm giá                  |  | 5.  | stadium (n)     | sân vận động   |  |
| 3.  | a later tour (phr) | chuyến tham quan muộn hơn |  | 6.  | university (n)  | trường đại học |  |

*\*Note: n = noun: danh từ, phr = phrase: cụm từ, adv = adverb: trạng từ.*

## B. CLASSWORK

### PRESENTATION



# The School Health Detective: What's Wrong with My Friend?



### 1 What happened to the boy/girl?

#### Structure

- Yesterday, my friend ...
- He/She got ... and ...

#### Vocab

- got wet
- caught a cold
- became ill
- started coughing

### 2 What symptoms does the boy/girl have?

#### Structure

- He/She has got ...
- He/She also feels ...

#### Vocab

- runny nose
- sore throat
- headache / fever
- dizzy / sick

### 3 How does the boy/girl feel at school?

#### Structure

- At school, he/she feels ...
- He/She cannot ... because ...

#### Vocab

- tired / weak
- no energy
- cannot concentrate
- cannot join in

### 4 What can the boy/girl do to feel better?

#### Structure

- He/She should ...
- First, he/she should ...

#### Vocab

- tell the teacher
- go home and rest
- drink warm water
- see a doctor

### 5 How can we stay healthy and avoid getting sick?

#### Structure

- We should ...
- We can stay healthy by + V-ing.

#### Vocab

- wash hands
- eat healthy food
- exercise
- sleep well
- cover coughs



### Presentation toolkit

#### Opening:

- Good morning, everyone.
- Today I'm a health detective.

#### Linking words:

- First • Next • Also
- Because • So • Finally

#### Speaking tips:

- Look up and smile.
- Speak slowly and clearly.

### Sample talk

- **Opening:** Good morning, everyone. Today I'm a health detective.
- **Case:** Yesterday, Ben got wet, so he caught a cold.
- **Clues:** He has a runny nose and a sore throat. He also feels dizzy.
- **At school:** He feels tired and cannot concentrate because he has no energy.
- **Advice:** First, he should tell the teacher. Next, he should go home and rest.
- **Healthy tips:** We should wash our hands, eat healthy food, exercise and sleep well.
- **Closing:** Finally, healthy habits protect us. Thank you. Any questions?



## C. HOMEWORK

### VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục A. THEORY (trang 1, 2) một dòng vào vở.

II. Read the clues from the School Health Detective. Match each clue (0–6) with the correct health word or phrase (A–G). Use each letter ONLY ONCE.

|               |              |          |               |             |             |                         |
|---------------|--------------|----------|---------------|-------------|-------------|-------------------------|
| A. lost voice | B. regularly | C. virus | D. head hurts | E. sweating | F. headache | G. <del>feel sick</del> |
|---------------|--------------|----------|---------------|-------------|-------------|-------------------------|

0. Clue: "My stomach feels bad after the bus ride, and I think I will \_\_\_\_\_."

→ Answer: G

1. Clue: "Ouch! My head hurts. I have a bad \_\_\_\_\_."

→ Answer: \_\_\_\_\_

2. Clue: "Ouch! My \_\_\_\_\_ when I look at the bright light."

→ Answer: \_\_\_\_\_

3. Clue: "Look at his face! Water is coming off his skin because he ran very fast."

→ Answer: \_\_\_\_\_

4. Clue: "She cannot speak or answer the teacher today because of her \_\_\_\_\_."

→ Answer: \_\_\_\_\_

5. Clue: "A tiny germ called a \_\_\_\_\_ made three students in our class sick today."

→ Answer: \_\_\_\_\_

6. Clue: "To stay healthy, children should wash their hands \_\_\_\_\_ before lunch."

→ Answer: \_\_\_\_\_

### III. Choose the correct answer

0. It hurts when I swallow food or drink water. I have a \_\_\_\_\_.

- ☒ A. sore throat      B. runny nose      C. headache

1. My nose is wet and I need a tissue. I have a \_\_\_\_\_.

- A. headache      B. runny nose      C. earache

2. The dust in the room made the girl start \_\_\_\_\_: "Achoo!"

- A. sneezing      B. earache      C. virus

3. Warm tea with honey can help when you have a \_\_\_\_\_.

- A. headache      B. earache      C. sore throat

4. Tom has a heavy cold, so he has a \_\_\_\_\_ and can only breathe through his mouth.

- A. blocked nose      B. earache      C. virus

5. My forehead is burning and my body temperature is high. I have a \_\_\_\_\_.

- A. sneezing      B. fever      C. runny nose

6. The ice water was very cold, so the boy started \_\_\_\_\_.

- A. sweating      B. earache      C. shivering

**IV. Use the given words to write complete sentences in the Present Simple tense. Do not change the order of the given words.**

0. Sarah / usually / get / a / fever / when / she / be / sick.

→ Sarah usually gets a fever when she is sick.

1. Tom / feel / weak / and / have / no energy / when / he / be / ill.

→ \_\_\_\_\_

2. He / not sweat / when / he / run / fast.

→ \_\_\_\_\_

3. They / exercise / regularly / to / stay / healthy?

→ \_\_\_\_\_

4. When / Anna / often / lose / her / voice?

→ \_\_\_\_\_

5. A bad virus / often / make / many / students / ill / in / winter.

→ \_\_\_\_\_

### CAMBRIDGE KET LISTENING PART 2

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/5Aqm7XhDXZnsabWbeS>



**For each question, write the correct answer in the gap. Write one word or a number or a date or a time.**

**You will hear a man giving information about a city bus tour.**

| CITY BUS TOURS                    |                   |
|-----------------------------------|-------------------|
| Name of guide:                    | Greg              |
| Time last tour starts:            | (6) _____ p.m.    |
| Colour of tour bus stop:          | (7) _____         |
| Length of tour:                   | (8) _____ minutes |
| Where to use ticket for discount: | (9) _____         |
| Place tour ends:                  | (10) _____        |